

Bản án số: 76/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 26 tháng 9 năm 2024  
“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Thanh Nga
- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Xoa  
2. Ông Huỳnh Thanh Trà

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Nhung - Cán bộ  
Tòa án nhân dân quận Hải Châu thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu tham gia phiên tòa: Bà  
Nguyễn Thị Ly Na - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu thành  
phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số  
103/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2024, về việc “Tranh chấp ly hôn và  
nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27A/2024/QĐST-HNGĐ  
ngày 26 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32A/2024/QĐST-  
HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Bà **Đỗ Thị Bích T** - Sinh năm 1982. Địa chỉ: K Hải Phòng, tổ D,  
phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. (có mặt).

\* Bị đơn: Ông **Mai Văn L** - Sinh năm 1983. Địa chỉ: K Hải Phòng, tổ D, phường  
T, quận H, thành phố Đà Nẵng. (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, bản tự khai, trong quá trình tham  
gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Đỗ Thị Bích T** trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông **Mai Văn L** chung sống với nhau từ năm  
2002, đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận H, thành phố  
Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng cùng chung sống tại K Hải  
Phòng, tổ D, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Trong thời gian chung sống  
đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chồng tôi  
thường xuyên có hành vi đánh đập vợ con; gây ồn ào trong gia đình không cho các  
con có không gian và thời gian tập trung học tập. Từ khi mâu thuẫn thì chồng tôi  
thường xuyên đi làm ăn xa và mỗi lần về lại phát sinh thêm mâu thuẫn. Vào tháng  
12.2022, vợ chồng tôi đã thống nhất đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn  
nhưng sau đó chồng tôi không đến Tòa án để làm thủ tục nên tôi đã rút đơn ly hôn.

Từ đó đến nay, mâu thuẫn giữa vợ chồng tôi ngày càng trầm trọng. Vì vậy, tôi làm đơn này kính đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông L.

+ *Về quan hệ con chung*: Tôi và ông L có 04 con chung tên là Mai Văn L1, sinh năm 2002; Mai Văn H, sinh năm 2004; Mai Văn S, sinh năm 2008 và Mai Thị Như Ý, sinh năm 2011. Ly hôn, tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 2 con chung chưa thành niên là Mai Văn S và Mai Thị Như Ý, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Mai Văn L1 và Mai Văn H đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

+ *Về tài sản chung, nợ chung*: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã tổng đạt theo quy định pháp luật thông báo thụ lý vụ án; thông báo hoà giải; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; giấy triệu tập cho ông L để lấy lời khai và tham gia hoà giải nhưng ông L đều vắng mặt không có lý do và cũng không gửi ý kiến, nên không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước khi HĐXX vào nghị án là đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Tòa án áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam chấp nhận yêu cầu về việc ly hôn của bà Đỗ Thị Bích T đối với ông Mai Văn L, giao hai con chung Mai Văn S, sinh năm 2008 và Mai Thị Như Ý, sinh năm 2011 cho bà Đỗ Thị Bích T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên. Ông Mai Văn L không cấp dưỡng nuôi con. Đối với hai con chung Mai Văn L1, sinh năm 2002 và Mai Văn H, sinh năm 2004 đã thành niên nên không đề cập giải quyết. Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không giải quyết.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Trong suốt quá trình tố tụng ông Mai Văn L vắng mặt và không có lý do về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa hôm nay, ông Mai Văn L vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Mai Văn L .

+*Về quan hệ hôn nhân*: Bà Đỗ Thị Bích T và ông Mai Văn L tự nguyện kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Đỗ Thị Bích T đối với ông Mai Văn L, HĐXX thấy:

Theo lời khai của bà T thì thấy quá trình chung sống giữa bà T và ông L đã xảy ra mâu thuẫn nên vào tháng 12.2022 bà T và ông L có đơn đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn nhưng sau đó rút đơn. Từ đó đến nay, ông L thường xuyên đi làm ăn xa, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn cùng nhau vun đắp, xây dựng cho cuộc sống gia đình và nuôi dạy con cái. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hai lần mở phiên hòa giải nhằm tạo điều kiện cho bà T và ông L có cơ hội đoàn tụ nhưng ông L đều vắng mặt, chứng tỏ ông L cũng không tha thiết hàn gắn lại mối quan hệ hôn nhân với bà T. HĐXX xét thấy, mâu thuẫn giữa bà T và ông L đã thực sự xảy ra trong một thời gian dài, vợ chồng đã sống ly thân, hôn nhân thực tế đã không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, HĐXX thấy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông L là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình Việt Nam.

*+Về con chung:* Bà T xác định bà và ông L có 04 con chung tên là Mai Văn L1, sinh năm 2002; Mai Văn H, sinh năm 2004; Mai Văn S, sinh năm 2008 và Mai Thị Như Ý, sinh năm 2011. Ly hôn, bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 2 con chung chưa thành niên là Mai Văn S và Mai Thị Như Ý, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Mai Văn L1 và Mai Văn H đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết. Xét nguyện vọng của bà T thì thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông L không có ý kiến trình bày về vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn. Hiện nay, bà T đang trực tiếp nuôi dưỡng các con và các con có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng mẹ. Bản thân bà T xác định thu nhập hàng tháng của bà đảm bảo để nuôi dưỡng các con, không yêu cầu ông L cấp dưỡng. Vì vậy, HĐXX thấy nguyện vọng của bà T là có cơ sở, phù hợp với Điều 81, 82 Luật HNGĐ nên chấp nhận; giao 2 con chung là Mai Văn S, sinh năm 2008 và Mai Thị Như Ý, sinh năm 2011 cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng; ông L không cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Mai Văn L1, sinh năm 2002 và Mai Văn H, sinh năm 2004 đã thành niên, bà T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

*+Về tài sản chung và nợ chung:* Bà T không yêu cầu tòa án giải quyết; ông L không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng bà T phải chịu.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147, điều 180, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn” của bà Đỗ Thị Bích T đối với ông Mai Văn L .

**1. Về quan hệ hôn nhân:**

Xử: cho bà Đỗ Thị Bích T được ly hôn đối với ông Mai Văn L.

**2. Về con chung:**

Xử: Giao con chung Mai Văn S, sinh năm 2008 và Mai Như Ý, sinh năm 2011 cho bà Đỗ Thị Bích T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ tuổi thành niên. Ông Mai Văn L không cấp dưỡng nuôi con.

Sau ly hôn, các bên đương sự vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Sau này, vì quyền lợi của con chung các bên đương sự vẫn có quyền yêu cầu hoặc thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

**3. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ** bà Đỗ Thị Bích T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp tại biên lai thu số 0000331 ngày 22/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Bà Đỗ Thị Bích T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

**4. Án xử sơ thẩm công khai** bà Đỗ Thị Bích T có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Mai Văn L vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc được niêm yết tại địa phương.

**5. Trường hợp bản án được thi hành** theo điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự
- TANDTP Đà Nẵng
- VKSND Hải Châu
- Chi cục THADS Hải Châu
- UBND P.Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP.Đà Nẵng.
- (Giấy CNKH số: 69/2015, quyển số: 01/2015)
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Hà Thị Thanh Nga**